

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2016 - 2020;

Căn cứ Kết luận số 88-KL/TU ngày 22/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về "Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 01/TTr-KHCN ngày 03/01/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 185/TTr-SKHĐT ngày 10/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên khoa học và công nghệ, phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phải định hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn và cung cấp luận cứ khoa học, kết hợp với lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp là nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

2. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh; ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp - xây dựng, giao thông vận tải, y tế, giáo dục - đào tạo, thông tin - truyền thông, tài nguyên - môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng- an ninh... Nâng cao hiệu quả mọi mặt của hoạt động ứng dụng KH&CN, gắn bó chặt chẽ với sản xuất và đời sống; góp phần quan trọng tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

3. Bám sát thực tiễn, lựa chọn ưu tiên hợp lý và khả thi trong điều kiện cụ thể của tỉnh, kết hợp các chiến lược ngắn hạn với dài hạn để duy trì nhịp độ phát triển, đồng thời tập trung vào một số khâu trọng yếu nhằm tạo ra bước đột phá về KH&CN để thúc đẩy kinh tế - xã hội. Các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ thích hợp cần được áp dụng rộng rãi cho khu vực nông thôn, chú trọng các vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát huy thế mạnh vùng miền, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

4. Tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển công nghệ, làm chủ công nghệ tiên tiến hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng thành tựu mới về KH&CN nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong thời kỳ hội nhập

6. Đẩy mạnh đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN. Củng cố và tăng cường tiềm lực của các tổ chức KH&CN của tỉnh, tranh thủ tiềm lực KH&CN của Trung ương. Phấn đấu đưa khoa học và công nghệ trở thành nền tảng cho các ngành phát triển sản xuất với trình độ cao.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ trực tiếp cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên. Ưu tiên cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp;

các nhiệm vụ phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng rộng rãi ở các lĩnh vực. Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp KH&CN, từng bước hình thành và phát triển thị trường KH&CN. Tập trung tổng kết thực tiễn, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo KH&CN là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; trong đó đặc biệt chú trọng quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN (cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu...) để đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm phát huy tiềm năng lợi thế; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực và cả nền kinh tế; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Phấn đấu đến năm 2020, thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), hoạt động KH&CN đóng góp 30% tăng trưởng kinh tế; đến năm 2025 đạt mức đóng góp 35% và đạt mức 40% vào năm 2030;

2.2. Giá trị sản xuất của sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2025, đạt 45% đến năm 2030; giá trị các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 20% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vào năm 2025;

2.3. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt bình quân 20%/năm giai đoạn 2017 - 2025 và trên 20%/năm giai đoạn 2026 - 2030;

2.4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN tăng trung bình 15%/năm;

2.5. Phấn đấu đến năm 2025, số lượng công trình, sản phẩm, sáng chế được đăng ký bảo hộ/sở hữu trí tuệ tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011 - 2015;

2.6. Đến năm 2025, xây dựng và phát triển Đại học Thái Nguyên thành trung tâm đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao;

2.7. Hàng năm sắp xếp, bố trí 75% đề tài, dự án nghiên cứu trực tiếp phục vụ việc phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các sản phẩm mũi nhọn của tỉnh; 15% cho lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 10% cho các lĩnh vực khác;

2.8. Số cán bộ khoa học/01 vạn dân đạt 10 người đến năm 2020; đạt 12 người đến năm 2025 và đạt 15 người đến năm 2030;

2.9. Phấn đấu số doanh nghiệp KH&CN được thành lập mới đến năm 2025 tăng gấp 3 lần giai đoạn 2011 - 2015; đến năm 2030 gấp 5 lần giai đoạn 2011 - 2015;

2.10. Số cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KHCN đến năm 2025 có 1 cơ sở, đến năm 2030 có 3 cơ sở;

2.11. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Đến năm 2025, 100% sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực được công bố tiêu chuẩn áp dụng, 100% sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) được chứng nhận và công bố hợp quy; 100% phương tiện đo thuộc danh mục phải được kiểm định. Áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 vào các tổ chức đo lường thử nghiệm trên địa bàn; 100% các chợ được trang bị 2-3 cân đối chứng;

2.12. Về sở hữu trí tuệ: Có ít nhất 700 đơn đăng ký được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 20 đơn đăng ký sáng kiến và giải pháp hữu ích. Hỗ trợ áp dụng vào thực tế 10 sáng chế, giải pháp hữu ích. Bên cạnh đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế cho 05 sản phẩm thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên; xây dựng 01 sản phẩm quốc gia (sản phẩm chế biến từ cây chè);

2.13. Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GRDP vào năm 2025, và đạt 2% GRDP vào năm 2030;

2.14. Đảm bảo mức chi ngân sách Nhà nước cho KH&CN đạt 1% tổng chi ngân sách Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phần đầu đạt 1,5% vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG TÂM

1. Nhiệm vụ phát triển KH&CN các ngành, lĩnh vực

1.1. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật mới, công nghệ sinh học, công nghệ cao trong tất cả các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp: sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản. Hình thành khu nông nghiệp, khu sản xuất và doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Chú trọng công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch nâng cao chất lượng một số loại nông sản sản xuất tại địa phương như chè, rau, hoa, cây ăn quả, lúa...

1.2. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển công nghiệp - xây dựng

Đẩy mạnh việc hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản tiên tiến, hiện đại theo lộ trình xác định. Tập trung trước hết vào các lĩnh vực có thế mạnh như: Công nghiệp chế tạo máy, điện tử, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; công nghiệp nhẹ, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất kim loại; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải; công nghiệp hóa chất; công nghiệp chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao; công nghệ sinh học; công nghệ thông tin; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho lắp ráp động cơ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực xây dựng, giao thông - vận tải; khai thác và chế biến khoáng sản nhằm đẩy nhanh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Có kế hoạch từng bước nâng cao năng lực quản lý công nghệ của cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và công nghiệp, bao gồm: Theo dõi, kiểm soát, đánh giá, giám định và thẩm định công nghệ.

1.3. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển thương mại - dịch vụ

Xây dựng và quản lý thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa, chất lượng của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm về thành phần có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của cộng đồng. Phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ và xúc tiến thương mại. Phát triển các trung tâm thương mại tại các khu vực thị trấn, thị tứ và áp dụng các mô hình hội chợ thương mại.

1.4. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực giao thông vận tải

Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, bảo trì các công trình giao thông vận tải. Tăng cường áp dụng công nghệ mới, để sản xuất các vật liệu mới, nâng cao chất lượng công trình. Áp dụng công nghệ thông tin vào điều hành, quản lý hoạt động và kiểm tra an toàn các phương tiện vận tải.

1.5. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, bậc học. Ứng dụng, chuyển giao và tiếp thu công nghệ mới, công nghệ thông tin vào công tác quản lý, giảng dạy và học tập của các trường và ngành giáo dục.

1.6. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực y tế

Tăng cường nhân lực, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật bao gồm cả hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cho các cơ sở y tế. Ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật y học cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tư nhân. Ứng dụng các trang thiết bị hiện đại trong việc kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh và nâng cao công tác truyền thông giáo dục sức khoẻ cộng đồng.

Hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại trong khám chữa bệnh, từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y học chuyên môn sâu trong lĩnh vực dự phòng, khám chữa bệnh, kiểm nghiệm, giám định.

1.7. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

Nghiên cứu các biện pháp KH&CN để giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Ứng dụng và phát triển mô hình phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử gắn với phát triển kinh tế - xã hội và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở những vùng có tiềm năng của tỉnh. Nghiên cứu các giá trị truyền thống, lịch sử, văn hóa, các tiềm năng và lợi thế về cảnh quan thiên nhiên của tỉnh, đề xuất các giải pháp bảo tồn, khai thác phục vụ du lịch.

1.8. Nhiệm vụ KH&CN trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, hình thành Chính phủ điện tử từ tinh đến xã; khuyến khích ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý kinh tế, điều hành, sản xuất - kinh doanh và xã hội; phát triển mạnh công nghiệp phần mềm, hình thành khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm dữ liệu của tinh. Dành nguồn lực cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin: Công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số. Đặc biệt chú trọng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

1.9. Nhiệm vụ KH&CN giải quyết vấn đề trong lĩnh vực lao động - xã hội

Nghiên cứu và làm rõ các thực trạng liên quan đến việc thực hiện các chính sách lao động và xã hội trên địa bàn tinh. Cần có những chính sách thích hợp đối với việc sử dụng nguồn lao động nhất là lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao. Giải quyết việc làm cho nguồn lao động dư thừa và ít việc làm tại các huyện trong tinh góp phần thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo, giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

1.10. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Phát triển, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên đất, nước, rừng; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Lựa chọn, ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp, làng nghề. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để xử lý rác thải công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, sinh hoạt, y tế. Lựa chọn công nghệ sạch.

1.11. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh vững mạnh

Đẩy mạnh các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong toàn lực lượng vũ trang tinh; duy trì công tác quản lý các sáng kiến cải tiến kỹ thuật đảm bảo chặt chẽ, khoa học theo đúng quy định và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

1.12. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề trong công tác dân tộc

Xây dựng mô hình ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ KH&CN phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương; xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp trong việc ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; xây dựng tài liệu, dữ liệu về các tiến bộ KH&CN, thực hiện các hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN.

2. Các chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ cấp tinh trọng tâm

2.1. Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn;

- 2.2. Chương trình Công nghệ sinh học;
- 2.3. Chương trình Đổi mới công nghệ và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp;
- 2.4. Chương trình Vật liệu mới và năng lượng tái tạo;
- 2.5. Chương trình KH&CN về phát triển công nghệ thông tin;
- 2.6. Chương trình Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng;
- 2.7. Chương trình Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn 2030;
- 2.8. Chương trình Ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;
- 2.9. Chương trình Hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên đến năm 2020;
- 2.10. Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên;
- 2.11. Đề án Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Thái nguyên đến năm 2020;
- 2.12. Đề án Hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển công nghệ cao cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giai đoạn 2017 - 2020;
- 2.13. Nhóm các dự án đầu tư phát triển cho KH&CN ưu tiên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn 2030.

IV. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

- 1. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế quản lý, chính sách phát triển khoa học và công nghệ**
 - 1.1. Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN;
 - 1.2. Đổi mới về căn bản thiết chế, cơ chế quản lý KH&CN;
 - 1.3. Đổi mới cơ chế lập kế hoạch KH&CN;
 - 1.4. Đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ, hạt nhân.

2. Nhóm giải pháp gắn KH&CN với phát triển kinh tế - xã hội

- 2.1. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển lĩnh vực mũi nhọn, khâu đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh;**
- 2.2. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa;**
- 2.3. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp phục vụ công nghiệp hóa – hiện đại hóa;**

2.4. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển xã hội hài hòa với phát triển kinh tế;

2.5. Giải pháp KH&CN góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Nhóm giải pháp đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN

3.1. Phát triển các tổ chức KH&CN;

3.2. Phát triển nhân lực KH&CN;

3.3. Phát triển các nguồn tài chính khoa học công nghệ;

3.4. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho công tác quản lý và nghiên cứu ứng dụng KH&CN;

3.5. Thông tin KH&CN;

3.6. Xây dựng và phát triển thị trường KH&CN;

3.7. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN.

4. Nhóm giải pháp KH&CN trong điều kiện biến đổi khí hậu

5. Nhóm giải pháp tài chính

6. Nhóm giải pháp về hợp tác KH&CN trong và ngoài nước

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí chi cho khoa học và công nghệ

- Từ ngân sách nhà nước: Đảm bảo mức chi ngân sách nhà nước cho KH&CN đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030.

- Kinh phí đầu tư ngoài ngân sách: Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GRDP vào năm 2025 và đạt 2% GRDP vào năm 2030.

2. Kinh phí phục vụ các chương trình trọng tâm

Tổng kinh phí: 1.020 tỷ đồng. Trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách Trung ương hỗ trợ: 162 tỷ đồng.

- Kinh phí từ ngân sách địa phương: 599 tỷ đồng.

- Kinh phí từ xã hội hóa khác: 259 tỷ đồng.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức công bố Quy hoạch này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Quy hoạch, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án trọng tâm; các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ và các nội dung liên quan trong Quy hoạch, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KHCN, TH.

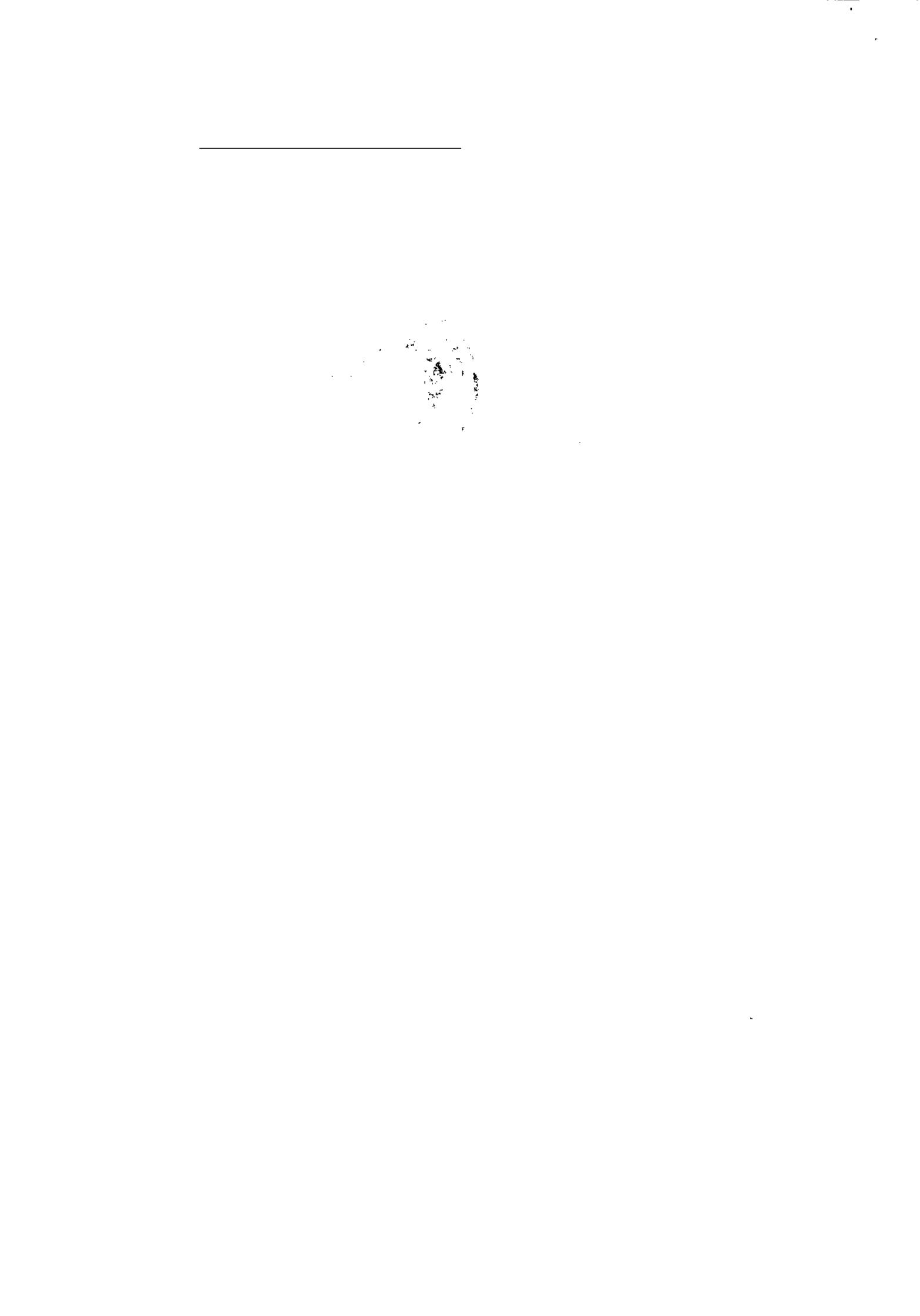
Vanh02/2017-QĐ7(50b)

[Signature]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

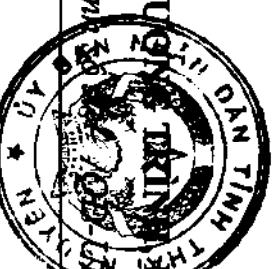


Trịnh Việt Hùng



Phụ lục: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



STT	Chương trình, dự án	Kinh phí giai đoạn		Tổng kinh phí (Tỷ đồng)	Phân theo nguồn kinh phí (Tỷ đồng)		
		2017-2025	2026-2030		NS TW hỗ trợ	NS địa phương	Xã hội hóa
1	Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn	40	30	70	10	60	0
2	Chương trình Công nghệ sinh học	50	40	90	15	65	10
3	Chương trình Đổi mới công nghệ và tư động hóa trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp	60	40	100	20	40	40
4	Chương trình Vật liệu mới và năng lượng tái tạo	40	15	55	10	20	25
5	Chương trình KH&CN về phát triển công nghệ thông tin	30	20	50	5	35	10
6	Chương trình Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng	40	15	55	10	40	5
7	Chương trình Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao Năng suất và Chất lượng sản phẩm, hàng hoá	40	30	70	20	30	20
8	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường	40	30	70	20	30	20
9	Chương trình Hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên đến năm 2020	100	70	170	17	119	34
10	Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên	12	13	25	5	10	10
11	Đề án Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN tỉnh Thái nguyên đến năm 2020	15	15	30	5	15	10
12	Đề án Hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển công nghệ cao cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giai đoạn 2017-2020	20	20	40	5	20	15

STT	Chương trình, dự án	Kinh phí giai đoạn		Tổng kinh phí (Tỷ đồng)	Phân theo nguồn kinh phí (Tỷ đồng)		
		2017-2025	2026-2030		NS TW hỗ trợ	NS địa phương	Xã hội hóa
13	Nhóm các dự án đầu tư phát triển cho KH&CN ưu tiên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn 2030						
13.1	<i>Nhóm các dự án về tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh</i>						
	- Dự án xây dựng Trại thực nghiệm ứng dụng tiên bộ KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;						
	- Các dự án xây dựng, phát triển các cơ sở nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong các cơ quan, các trường ĐH, CĐ, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và doanh nghiệp lớn; các dự án nâng cấp các phòng thí nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, phòng đo lường thử nghiệm chuyên ngành của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh;						
	- Dự án phát triển doanh nghiệp KH&CN.						
13.2	<i>Nhóm các dự án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất nông lâm nghiệp</i>						
	- Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh;						
	- Dự án nâng cấp các Trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng vật nuôi.						
13.3	<i>Nhóm các dự án về nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và sản phẩm công nghiệp, dịch vụ</i>						
	- Dự án hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ trong DN, quản lý, khai thác nguồn lực tài sản trí tuệ và dự án phát triển thị trường KH&CN;						
	- Dự án ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực kinh doanh du lịch, dịch vụ.						
	Tổng cộng	612	408	1.020	162	599	259